



Tác động của đầu tư công với tăng trưởng trong nông nghiệp

PGS, TS. HOÀNG VĂN HOAN

Trên bình diện vĩ mô, đầu tư công được coi là một bộ phận của chi tiêu công nhằm hướng tới việc tạo ra các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ mà thị trường tư nhân không thể sản xuất được (Alicia, 1990). Theo định nghĩa của Bộ Tài chính một số nước (ví dụ như Ukraine) thì đầu tư công được hiểu rất đơn giản là khoản chi đầu tư được tài trợ bởi ngân sách Trung ương hoặc địa phương. Nó bao gồm tất cả các khoản chi trả cho tài sản cố định như: sửa chữa, tái thiết, khoản dự trữ quốc gia, mua bán đất và tài sản vô hình, và di chuyển vốn tới các doanh nghiệp, các cấp chính phủ, người dân, và di chuyển ra nước ngoài. Các hoạt động đầu tư được chính phủ tài trợ thường là các hoạt động như đầu tư cho cơ sở hạ tầng: nước sạch, nhiên liệu, giáo dục, sức khoẻ, dinh dưỡng... những ngành mà đầu tư tư nhân khó có thể đáp ứng được (United Nations, 2009).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng khái niệm đầu tư công trên vì đó là cách hiểu phổ biến và cũng là đối tượng của chính sách đầu tư của Nhà nước hiện nay.

Nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản - là ngành ra đời sớm nhất trong các ngành kinh tế hiện có. Do đó, đầu tư công trong nông nghiệp (theo nghĩa rộng) được hiểu là đầu tư từ ngân sách nhà nước, từ nguồn viện trợ phát triển chính thức của nước ngoài, từ nguồn phát hành trái phiếu của Chính phủ ở trong nước và nước ngoài (gọi là đầu tư của Nhà nước) cho ngành nông nghiệp, bao gồm:

- Đầu tư công sản xuất nông nghiệp phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như: giao thông nội đồng, chuồng trại, cơ sở nghiên cứu, nhân giống và cung ứng giống; hệ thống bảo vệ thực vật, thú y và trạm kiểm dịch động, thực vật, kiểm tra chất lượng nông sản

Bảng 1: Một số khác biệt của đầu tư công ở Việt Nam

| | Quốc tế | Việt Nam |
|--|---|---|
| Định nghĩa | Đầu tư công là việc đầu tư/chi tiêu của nhà nước nhằm phát triển cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục (Theo Liên hợp quốc) | Đầu tư của nhà nước gồm tất cả các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn của Nhà nước* (Dự thảo Luật đầu tư công lần 2) |
| Lĩnh vực | Cơ sở hạ tầng, dịch vụ công cộng | Cơ sở hạ tầng, dịch vụ công cộng + lĩnh vực quản lí, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước |
| Phân biệt đầu tư công và các loại hình khác | Dựa trên tính chất của chương trình, dự án: công cộng, nhằm mục đích phát triển kinh tế, xã hội | Dựa trên nguồn vốn sử dụng: vốn của nhà nước |
| Mục tiêu | Phi lợi nhuận | Phi lợi nhuận + mục tiêu của DNNN |
| Số liệu | Đầu tư vào CSHT | Vốn đầu tư khu vực nhà nước, bao gồm: Vốn NS, tín dụng NN và đầu tư phát triển DNNN. |
| Nghiên cứu | Hiệu quả đầu tư vào CSHT | Hiệu quả đầu tư của vốn nhà nước và đầu tư DNNN. |

hàng hoá và vật tư nông nghiệp; cấp nước...

- Đầu tư công cho lâm nghiệp (lâm sinh) chủ yếu là cho phát triển rừng như: đường giao thông cho khai thác vận xuất, đường tuần tra bảo vệ rừng, kho bãi gỗ, vườn ươm và các công trình phòng chống thiên tai, bảo vệ rừng.

- Đầu tư công cho ngành thủy sản: đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các vùng nuôi trồng thủy sản (NTTS) tập trung; đầu tư phát triển hệ thống giống thủy sản; nghiên cứu, chuyển giao công nghệ

nuôi, sản xuất giống, phòng trị bệnh và cải tạo môi trường NTTS; đầu tư phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm một số đối tượng: tôm nước lợ, nhuyễn thể, rong biển và NTTS biển, hồ chứa; xây dựng hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường và dịch bệnh phục vụ NTTS; dự án thông tin, thống kê phục vụ phát triển NTTS. Đầu tư cơ sở hạ tầng và khai thác, dịch vụ hậu cần nghề cá.

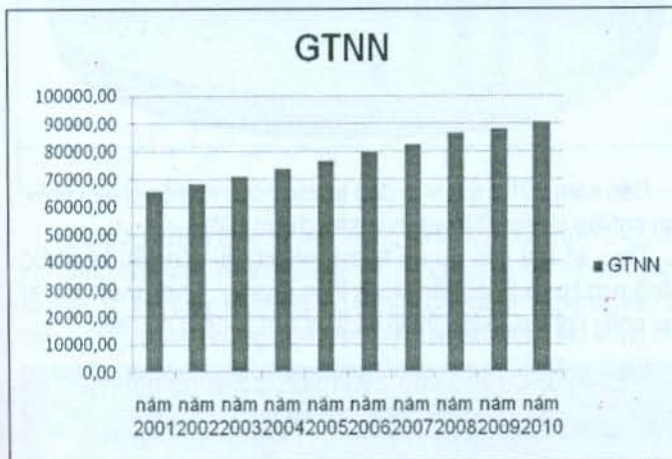
- Đầu tư công cho diêm nghiệp: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất muối như: xây dựng đê bao, trạm bơm, hệ thống cống, kênh thủy lợi đầu mối (cấp nước biển, thoát lũ) và thủy lợi nội đồng, công trình giao thông, giải phóng mặt bằng.

- Đầu tư thủy lợi: các công trình đầu mối hồ, đập, hệ thống tưới, tiêu; đê điều và các công trình phòng chống lụt bão khác.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng dịch vụ khác như đầu tư: máy móc, trang thiết bị, hệ thống kho bảo quản sau thu hoạch, phòng thí nghiệm và khu thực nghiệm sản xuất, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ thương mại (chợ đầu mối, các cảng, kho tàng, thông tin...). Nghĩa là những đầu tư cho một số hoạt động sản xuất và dịch vụ ở đầu vào và đầu ra của ngành nông - lâm - thủy sản - diêm nghiệp.

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, ta có đồ thị về tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh năm 1994 của ngành nông nghiệp (GTNN) theo nghĩa rộng (gồm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) của các năm:

Hình 1. Tổng sản phẩm trong nước của ngành nông nghiệp theo nghĩa rộng



Cũng theo số liệu của Tổng cục thống kê tổng hợp năm 2011 (CIS), ta có tốc độ tăng bình quân theo các giai đoạn (%) của giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá so sánh 1994:

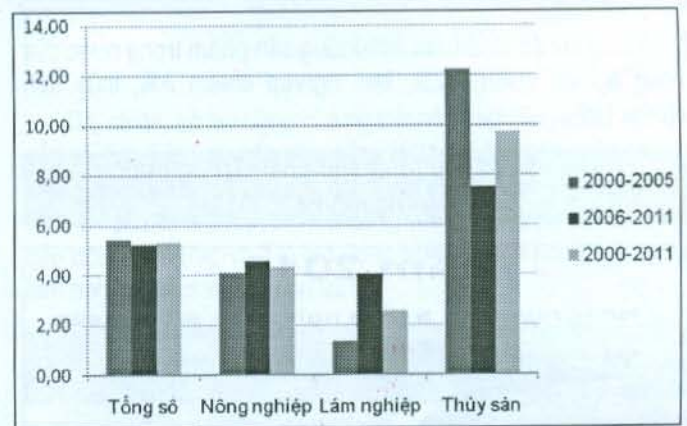
Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng bình quân theo giai đoạn

| | Tổng số | Nông nghiệp | Lâm nghiệp | Thủy sản |
|-----------|---------|-------------|------------|----------|
| 2000-2005 | 5,44 | 4,10 | 1,37 | 12,21 |
| 2006-2011 | 5,25 | 4,59 | 4,03 | 7,53 |
| 2000-2011 | 5,31 | 4,32 | 2,58 | 9,73 |

Dựa trên số liệu tính toán trên đây (số liệu năm 2011 của từng

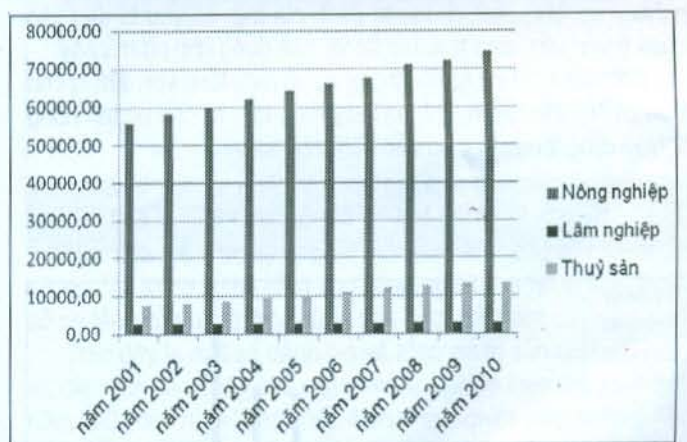
ngành là số liệu dự tính) ta thấy tốc độ tăng trưởng về tổng giá trị sản xuất nông nghiệp theo nghĩa rộng trong 2 giai đoạn từ 2000 - 2005 và giai đoạn 2006 - 2011 tương đối ổn định ở mức trên 5%, trong đó tốc độ tăng trưởng về giá trị sản xuất của ngành thủy sản của cả 2 giai đoạn này là cao hơn 2 ngành nông nghiệp và lâm nghiệp. Hơn nữa, sự thay đổi về tốc độ tăng trưởng qua các giai đoạn diễn ra nhiều hơn ở 2 ngành lâm nghiệp và thủy sản, còn ngành nông nghiệp ít thay đổi. Ta có biểu đồ về tốc độ tăng trưởng qua các giai đoạn như sau:

Hình 2. Tốc độ tăng trưởng qua các giai đoạn



Nếu xét theo về tổng giá trị của mỗi ngành, chúng ta có đồ thị về tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh năm 1994 theo từng ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo các năm:

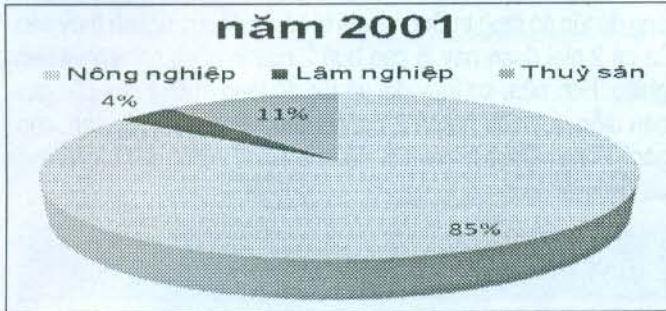
Hình 3. Tổng sản phẩm trong nước của từng ngành



Như vậy, dựa theo số liệu về tổng sản phẩm trong nước của các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản từ năm 2001 đến 2010 ta thấy: Tổng giá trị của ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 ngành trên. Hơn nữa, ta có cơ cấu về tổng sản phẩm trong nước của các ngành có thay đổi theo các năm. Chẳng hạn, năm 2001, tổng sản phẩm trong nước của nông nghiệp chiếm 85%, lâm nghiệp chiếm 4%, thủy sản chiếm 11%.

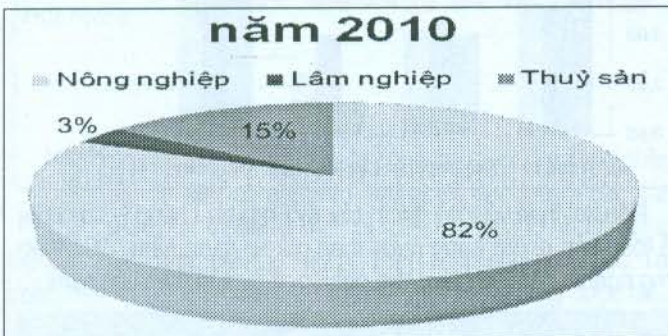


Hình 4. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước của các ngành năm 2001



Trong khi đó, đến năm 2010 tổng sản phẩm trong nước của nông nghiệp chiếm 82%, lâm nghiệp chiếm 3%, thủy sản chiếm 15%.

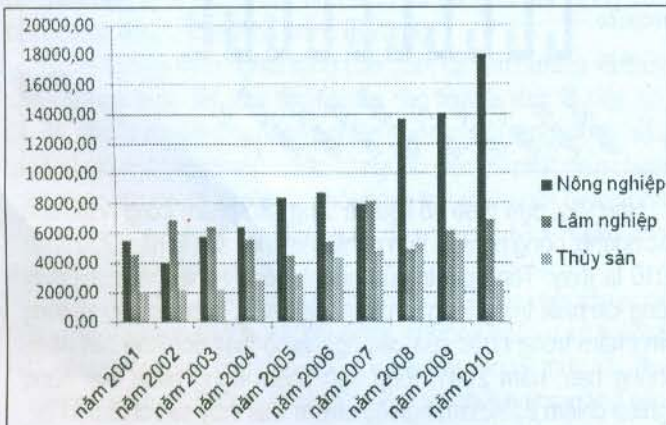
Hình 5. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước của các ngành năm 2010



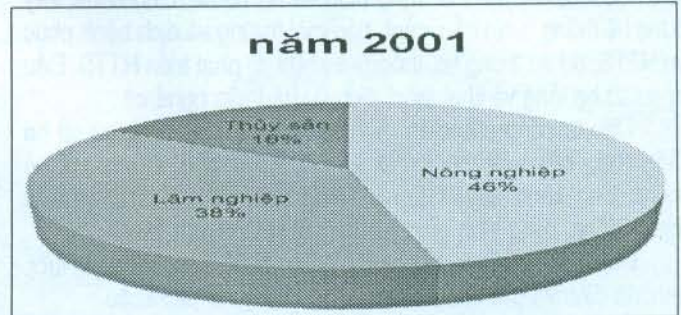
Để đánh giá tính hiệu quả đầu tư cho ngành nông nghiệp theo nghĩa rộng, trước hết chúng ta đánh giá một số yếu tố đầu vào quan trọng: vốn, diện tích, lao động... sử dụng cho ngành này.

Vốn đầu tư. Theo số liệu thống kê về mức tổng vốn đầu tư cho toàn xã hội cho các ngành, ta thấy mức đầu tư cho ngành nông nghiệp cũng tăng lên theo các năm như sau:

Hình 6. Vốn đầu tư cho nông, lâm và thủy sản

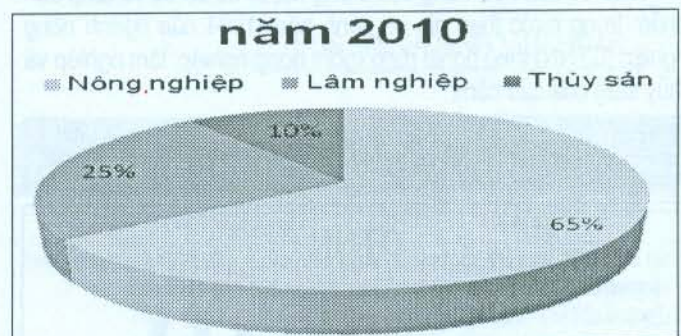


Hình 7. Cơ cấu vốn năm 2001



Tuy nhiên, từ số liệu trên ta thấy rằng cơ cấu vốn đầu tư cho nông, lâm và thủy sản cũng có sự thay đổi từ năm 2001 đến năm 2010. Năm 2001, tỉ lệ vốn đầu tư vào nông nghiệp chiếm 46%, lâm nghiệp chiếm 38% và thủy sản chiếm 16%.

Hình 8. Cơ cấu vốn năm 2010



Đến năm 2010, tỉ lệ vốn đầu tư vào nông nghiệp chiếm 65%, lâm nghiệp chiếm 25% và thủy sản chiếm 10%.

Theo số liệu của Vụ Kế hoạch về cơ cấu vốn đầu tư do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý, cơ cấu vốn đầu tư cho nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) như sau:

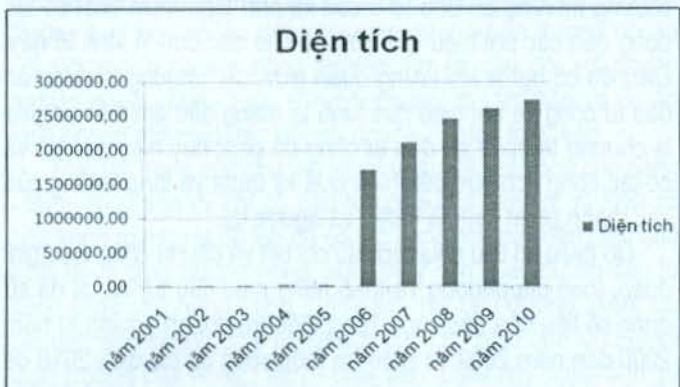
Bảng 3: Cơ cấu vốn đầu tư do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý

| Năm | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|--|------|------|------|------|------|-------|-------|------|-------|-------|
| Tổng vốn đầu tư cho ngành NN - PTNT qua Bộ phân theo ngành kinh tế (%) | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Đầu tư Thủy lợi | 60,2 | 56,8 | 56,8 | 67,6 | 76,0 | 80,76 | 77,14 | 82,7 | 79,49 | 79,37 |
| Đầu tư Nông nghiệp | 7,9 | 4,1 | 4,6 | 5,4 | 8,9 | 5,56 | 5,25 | 6,59 | 8,51 | 8,72 |
| Đầu tư Lâm nghiệp | 6,6 | 7,0 | 5,1 | 4,6 | 4,7 | 3,45 | 5,38 | 2,33 | 3,68 | 3,32 |
| Đầu tư Thủy sản | 5,7 | 6,2 | 6,1 | 5,5 | 5,2 | 3,94 | 4,39 | 2,33 | 0,92 | 1,32 |
| Đầu tư Khoa học và Công nghệ | 2,4 | 2,0 | 1,7 | 1,9 | 1,4 | 3,23 | 4,52 | 2,73 | 2,31 | 0,55 |
| Đầu tư Giáo dục và Đào tạo | 2,1 | 1,7 | 1,6 | 1,9 | 1,1 | 1,41 | 1,64 | 1,30 | 0,98 | 0,95 |
| Đầu tư Giao thông | 12,8 | 18,2 | 17,9 | 10,9 | 0,3 | 0,11 | 0,11 | 0,23 | 0,29 | 0,65 |
| Đầu tư Y tế và Xã hội | 0,4 | 0,9 | 0,5 | 0,4 | 0,1 | | 0,07 | 0,02 | 0,08 | 0,05 |
| Đầu tư Nước sạch và Môi trường | | 1,1 | 3,1 | 0,3 | 0,4 | 0,24 | 0,41 | 0,06 | 0,11 | 0,15 |
| Đầu tư khác | 0,1 | | 0,8 | | 0,8 | 0,29 | 0,24 | 1,42 | 3,17 | 4,51 |
| Thiết kế quy hoạch và Chuẩn bị đầu tư | 1,8 | 1,9 | 1,7 | 1,5 | 1,2 | 1,01 | 0,86 | 0,29 | 0,45 | 0,40 |

Bảng trên cho thấy, vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản còn có xu hướng giảm đi trong những năm gần đây, cụ thể năm 2001 chiếm 20,2% thì năm 2010 tỉ lệ này còn 13,36%.

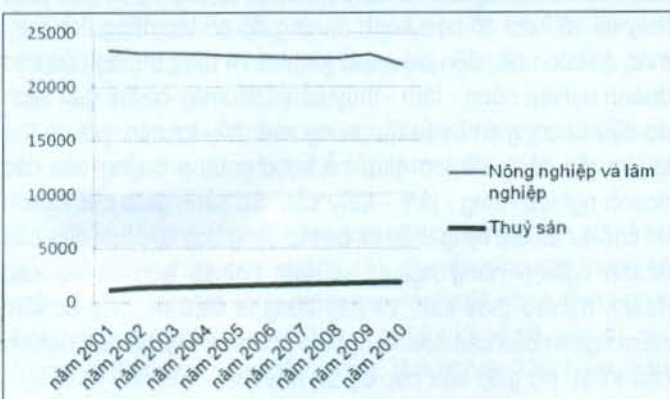
Diện tích. Diện tích đất phục vụ cho nông nghiệp theo nghĩa rộng tăng mạnh từ năm 2006. Tuy nhiên, trong đó đất cho ngành nông nghiệp không tăng mà chủ yếu tăng diện tích trồng rừng cho ngành lâm nghiệp và tăng phần diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản. Như vậy, việc xây dựng nhiều khu công nghiệp trên cả nước làm cho diện tích đất trồng lúa có xu hướng giảm đi. Hơn nữa, với chính sách đầu tư cho trồng rừng để bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai... thì diện tích đất cho ngành lâm nghiệp ngày càng gia tăng từ năm 2006. Ngoài ra, với sự gia tăng đầu tư cho ngành nuôi trồng thủy sản thì diện tích nuôi trồng thủy sản cũng tăng mạnh từ năm 2006, do đó làm gia tăng phần giá trị xuất khẩu của ngành thủy sản.

Hình 9: Diện tích đất cho ngành nông nghiệp theo nghĩa rộng



Lao động. Dựa theo số liệu thống kê về lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế, có thể thấy số lượng lao động của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp có xu hướng giảm; trong khi đó số lượng lao động cho ngành thủy sản có xu hướng tăng lên từ năm 2001 đến 2010.

Hình 10: Số lượng lao động phân theo ngành

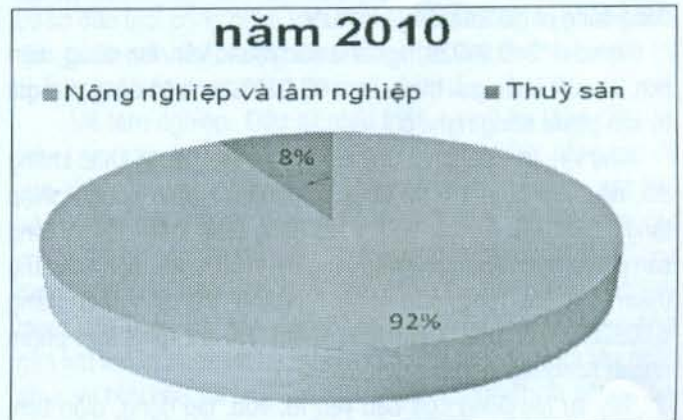


Hình 11: Cơ cấu lao động năm 2001



Tuy nhiên, số lao động của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ lớn: nếu như năm 2001, số lao động của ngành thủy sản chiếm 4%, ngành nông nghiệp và lâm nghiệp chiếm 96% thì đến năm 2010, tỉ lệ lao động của ngành thủy sản tăng lên gấp đôi chiếm 8%, và tỉ lệ lao động trong ngành nông nghiệp và lâm nghiệp giảm xuống còn 92%.

Hình 12: Cơ cấu lao động năm 2010



Hơn nữa, nằm trong sự phát triển kinh tế chung của đất nước, với sự đầu tư cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp và nông thôn thì cơ sở hạ tầng của nông thôn cũng dần được cải thiện.

Trên đây là một số đánh giá về tổng giá trị sản xuất, vốn đầu tư, diện tích, lao động cho ngành nông nghiệp theo nghĩa rộng từ năm 2001 đến năm 2010. Tiếp theo là sự nghiên cứu mô hình các yếu tố tác động tới sự tăng trưởng của ngành này, trên cơ sở đó để có chính sách đầu tư nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng ngành nông nghiệp theo nghĩa rộng.

Mô hình sử dụng trong nghiên cứu này là mô hình dạng hàm logarit:

$$\text{LOG}(\text{GTSPNN}) = C(1) + C(2) \cdot \text{LOG}(\text{VON}) + C(3) \cdot \text{LOG}(\text{LDONG}) + C(4) \cdot \text{LOG}(\text{DTICH}) + C(5) \cdot \text{LOG}(\text{XKHAU}) + U$$



trong đó các biến như sau:

GTSPNN: Tổng sản phẩm của ngành nông nghiệp tính theo giá so sánh năm 1994.

VON: Tổng vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp tính theo giá so sánh năm 1994.

LDONG: Lao động làm việc ở ngành nông nghiệp.

DTICH: Diện tích (được hiểu là diện tích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và diện tích mặt nước nuôi thủy sản).

XKHAU: Giá trị xuất khẩu của các lĩnh vực nông - lâm - thủy sản.

U là yếu tố ngẫu nhiên.

LOG là ln

e là sai số ước lượng

Kết quả ước lượng mô hình trên như sau:

$$\text{LOG}(\text{GTSPNN}) = 2,91498 + 0,08567 \cdot \text{LOG}(\text{VON}) + 0,61168 \cdot \text{LOG}(\text{LDONG}) + \text{P-value } (0,0000) \text{ } (0,0304) \text{ } (0,0000) + 0,00920 \cdot \text{LOG}(\text{DTICH}) + 0,13295 \cdot \text{LOG}(\text{XKHAU}) + e \text{ P-value } (0,0061) \text{ } (0,0000)$$

Nếu lấy mức ý nghĩa 5%: Theo kiểm định F: Ta có P-value=0,0000<0,05, mô hình này phù hợp. Hơn nữa, các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê. Các hệ số ước lượng đều mang dấu dương, nó cho chúng ta biết các biến độc lập tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc.

Hệ số R²=0,99929, nghĩa là các yếu tố vốn, lao động, diện tích, và xuất khẩu giải thích được 99,929% sự biến động của giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Như vậy, theo kết quả ước lượng nếu các yếu tố khác không đổi, nếu vốn tăng 1% thì tổng sản phẩm ngành nông nghiệp tăng 0,08567%. Tương tự, khi lao động tăng thêm 1% thì tổng sản phẩm ngành nông nghiệp tăng 0,61168%; khi diện tích tăng thêm 1% thì tổng sản phẩm ngành nông nghiệp tăng 0,00920%; khi xuất khẩu tăng thêm 1% thì tổng sản phẩm ngành nông nghiệp tăng 0,13295%.

Tuy sự tác động của các yếu tố: vốn, lao động, diện tích, xuất khẩu đến tổng sản phẩm ngành nông nghiệp với mức độ khác nhau, nhưng đây là những yếu tố có tác động thuận chiều tới tổng sản phẩm ngành nông nghiệp.

Hơn nữa, theo số liệu thống kê trên ta có mức gia tăng của vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp theo nghĩa rộng và mức gia tăng của tổng giá trị ngành nông nghiệp theo các năm như sau:

Bảng 4: Sự gia tăng về vốn đầu tư và tổng giá trị nông nghiệp

| | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|---|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Vốn đầu tư gia tăng | 1191 | 1185 | 576 | 1256 | 2450 | 2348 | 2985 | 1872 | 1913 |
| Tổng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp | 2734 | 2475 | 3090 | 2971 | 2834 | 2714 | 4151 | 1581 | 2445 |

Trong đó, vốn đầu tư gia tăng cho năm 2002 được tính bằng vốn đầu tư năm 2002 trừ đi vốn đầu tư năm 2001; và tổng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp cho năm 2002 bằng tổng giá trị ngành nông nghiệp năm 2002 trừ đi tổng giá trị ngành nông nghiệp năm 2001. Ta thấy tỉ lệ gia tăng vốn trên gia tăng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp là thấp, như vậy việc đầu tư vào ngành nông nghiệp có thể cho thấy có hiệu quả. Vì vậy, nếu lấy tổng sản phẩm ngành nông nghiệp là yếu tố định lượng cho tăng trưởng của đầu tư thì việc đầu tư công cho ngành nông nghiệp vẫn mang lại hiệu quả, tạo nên sự tăng trưởng kinh tế cho ngành.

Cùng với đó, để tác động của các chương trình/dự án đến hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp và hộ gia đình, để tài sử dụng mô hình dạng *translog* để định dạng hàm sản xuất của doanh nghiệp và hộ gia đình nông - lâm - thủy sản và dựa trên đó để tính hiệu quả kỹ thuật của các đơn vị kinh tế này.

Mô hình này cũng tính ra phần dư là các biến phi hiệu quả kinh tế, và dựa trên đó đưa thêm các biến về giá trị của các chương trình/dự án đầu tư ở các xã như biến kiểm soát có tác động đến các phi hiệu quả kinh tế của các đơn vị kinh tế này. Điều đó có nghĩa khi tương quan giữa các chương trình/dự án đầu tư công và phi hiệu quả kinh tế mang dấu âm thì có nghĩa là chương trình/dự án đầu tư công đã phát huy hiệu quả tốt và có tác động tích cực đến hiệu quả kỹ thuật và tăng trưởng của các thành phần kinh tế khác, và ngược lại.

Do thiếu số liệu chia tách đủ chi tiết về đầu tư công theo giai đoạn, theo địa phương và theo hạng mục đầu tư, để tài đã sử dụng số liệu của các cuộc Tổng điều tra doanh nghiệp từ năm 2000 đến năm 2009 và Điều tra mức sống hộ gia đình 2010 để đánh giá tác động của các chương trình/dự án của nhà nước đến lượng vốn và hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp và hộ gia đình nông - lâm - thủy sản vì đây là những thành phần kinh tế chủ chốt đóng góp vào tăng trưởng nông - lâm - thủy sản.

Trong số các dự án đầu tư công cho nông - lâm - thủy sản, chỉ có các dự án mở rộng thủy lợi và kiên cố hóa kênh mương có tương quan âm có ý nghĩa thống kê với phi hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp nông nghiệp nói chung, mặc dù giá trị của các hệ số rất nhỏ. Điều đó có nghĩa, các dự án mở rộng thủy lợi và kiên cố hóa kênh mương đã có tác động tích cực, mặc dù còn nhỏ, đến hiệu quả kinh tế và tăng trưởng của các doanh nghiệp nông - lâm - thủy sản. Điều này có thể giải thích do đầu tư công chủ yếu tập trung vào thủy lợi nên mới có thể tạo ra tác động đủ lớn giúp hỗ trợ cho tăng trưởng của các doanh nghiệp nông - lâm - thủy sản. So sánh giữa các ngành thì các dự án mở rộng thủy lợi có tác động tích cực hơn đến các doanh nghiệp nông nghiệp và lâm nghiệp hơn so với các doanh nghiệp thủy sản, và đây cũng là điều dễ hiểu do đặc điểm ngành của các doanh nghiệp nông nghiệp và lâm nghiệp cần tới sự trợ giúp của các dự án này hơn.



Trong các chương trình/dự án đầu tư công cho nông - lâm - thủy sản thì chỉ có đầu tư công cho thủy lợi và kiên cố hóa kênh mương là đủ lớn để có tác động tích cực đến hiệu quả kinh tế và tăng trưởng nông, lâm, thủy sản.

cần tới sự trợ giúp của các dự án này hơn.

Các dự án khác có tác động không có ý nghĩa đến hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp nông - lâm - thủy sản, và trong nhiều trường hợp còn có tác động tiêu cực như dự án đường nội xã đối với doanh nghiệp nông nghiệp, dự án cầu đối với doanh nghiệp nông - lâm - thủy sản nói chung, dự án điện và dự án khai hoang đất canh tác đối với doanh nghiệp thủy sản.

Tóm lại, trong các chương trình/dự án đầu tư công cho nông - lâm - thủy sản thì chỉ có đầu tư công cho thủy lợi và kiên cố hóa kênh mương là đủ lớn để có tác động tích cực đến hiệu quả kinh tế và tăng trưởng nông, lâm, thủy sản. Các dự án đầu tư công khác cho nông - lâm - thủy sản (về cầu đường, điện, cải tạo đất) đều không có ý nghĩa tích cực cho hiệu quả kinh tế và tăng trưởng của nông - lâm - thủy sản. Điều này phản ánh sự lãng phí của các một số chương trình/dự án đầu tư công cho nông - lâm - thủy sản; đồng thời cũng cho thấy quy mô của các chương trình/dự án đầu tư công cho nông - lâm - thủy sản chưa đủ lớn để tạo ra những tác động tích cực cho tăng trưởng nông nghiệp. Bên cạnh đó, cũng cần nhắc lại 2 điểm đã được đề cập ở phần trước về cơ cấu đầu tư công: (i) đầu tư vào KHCN trong nông - lâm - thủy sản còn quá thấp và rất khó tạo ra những cú hích mạnh mẽ cho tăng trưởng nông - lâm - thủy sản trong giai đoạn tới; (ii) đầu tư thông qua hệ thống nông, lâm trường quốc doanh đang chứng tỏ những hạn chế khi khu vực này chiếm lượng đầu tư lớn nhưng đóng góp quá ít cho tổng giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản.

Trong thời gian tới, định hướng, giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư công cho nông nghiệp cần được phát triển trên những quan điểm sau:

- Đầu tư tăng nhanh năng lực các cơ sở nghiên cứu khoa học, đủ sức nghiên cứu và tiếp cận chuyển giao các thành tựu mới về khoa học và công nghệ vào sản xuất nông, lâm nghiệp trong nước, nhằm tạo ra những đột phá mới về năng suất, chất lượng và hiệu quả sản phẩm nông, lâm nghiệp Việt Nam; đồng

thời tiếp tục đầu tư phát triển thủy lợi một cách hợp lý để đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu nước phục vụ cho chuyển đổi và thâm canh trong sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường đầu tư hạ tầng cho hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai. Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống phòng chống dịch gia súc, gia cầm, sâu bệnh hại cây trồng từ cơ sở vật chất kỹ thuật cho nghiên cứu đến trạm trại thực nghiệm, kiểm tra kiểm soát khi có dịch xảy ra.

- Thực hiện chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu đầu tư hơn nữa, theo hướng tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn chuyển hướng ưu tiên phục vụ cây công nghiệp, cây ăn quả, tăng đầu tư hạ tầng nông, lâm nghiệp.

- Về thủy lợi: Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi trong thời gian tới phải phù hợp và cân đối với sự phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp chủ yếu tập trung vào nâng cấp các công trình hiện có, kiên cố hoá kênh mương, đổi mới cơ chế và hiện đại hoá về quản lý khai thác công trình thủy lợi; thực hiện các giải pháp tưới tiết kiệm nước, nâng cao hiệu suất sử dụng công trình đã đầu tư, chỉ mở mới với công trình cấp bách.

- Về nông nghiệp: Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn. Trước hết là đầu tư nâng cấp và hiện đại hoá hệ thống cơ sở nghiên cứu khoa học nông nghiệp, sản xuất và cung ứng giống và vật tư kỹ thuật; hệ thống cơ sở đào tạo; công nghệ sau thu hoạch và công nghệ chế biến nông, lâm sản chất lượng cao, thú y, bảo vệ thực vật, kiểm tra chất lượng nông sản hàng hoá và vật tư...

- Về lâm nghiệp: Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ trồng rừng tập trung nguyên liệu cho công nghiệp; nâng cao độ che phủ của rừng đầu nguồn, cho các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên... thực hiện hoàn thành chỉ tiêu của các chương trình, dự án lớn như Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng. Hiện đại hoá các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo, trung tâm, trạm, trại sản xuất giống; đầu tư hạ tầng lâm sinh phải gắn kết thống nhất với hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi liên hoàn phục vụ nhu cầu sản xuất và dịch vụ nông nghiệp và nông thôn.

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ thương mại: Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển thị trường và thương mại như: chợ, Trung tâm bán buôn nông, lâm sản đầu mối, kho bãi tập trung nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu hàng hoá; xây dựng triển lãm, hệ thống cập nhật thông tin thị trường tiêu thụ nông lâm sản, trước hết tập trung đầu tư trung tâm đầu giá chè, sàn giao dịch cà phê, điều...

- Đầu tư phát triển giao thông cấp xã, thôn bản, thông tin liên lạc nông thôn, đảm bảo việc lưu thông hàng hoá trong mọi điều kiện, nhất là những vùng sản xuất hàng hoá tập trung, nguyên liệu cho chế biến công nghiệp; phát triển hệ thống thông tin liên lạc, nối mạng với trung tâm thông tin thị trường ở những vùng sản xuất sản phẩm nông, lâm sản lớn.

- Cần thiết có cơ chế chính sách nhằm mở rộng các hình thức sở hữu các cơ sở hạ tầng có nguồn gốc của Nhà nước.



Nhà nước chỉ đóng vai trò quản lý không trực tiếp tham gia vào đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, có cơ chế chính sách phù hợp khuyến khích các thành phần kinh tế tự bỏ vốn vào đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, sau đó trực tiếp quản lý vận hành khai thác công trình đáp ứng nhu cầu của sản xuất và dịch vụ trong ngành kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

Một số giải pháp tăng cường, nâng cao hiệu quả đầu tư công cho ngành nông nghiệp

Thứ nhất, mở rộng phân cấp, phân quyền quản lý đầu tư công, phân định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, của từng cấp, ngành từ Trung ương đến địa phương và chủ đầu tư trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tăng cường phân cấp cho các tỉnh thực hiện làm chủ đầu tư một số công trình giao thông, thủy lợi trọng điểm.

Thứ hai, tăng cường ngân sách nhà nước đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo các hướng: chuyển từ lĩnh vực sản xuất sang chế biến và sau thu hoạch; chuyển từ đầu tư dàn trải sang đầu tư vào các ngành hàng có thế mạnh và tạo liên kết dọc; chuyển từ đầu tư tập trung cho trồng trọt sang chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp. Đối với khu vực chăn nuôi, tập trung đầu tư chăn nuôi quy mô lớn, tạo lợi thế cạnh tranh và đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh an toàn thực phẩm. Đối với thủy sản, chuyển từ đánh bắt sang nuôi trồng. Đối với lâm nghiệp, chuyển từ đầu tư cho rừng phòng hộ sang rừng sản xuất ở những nơi thích hợp. Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, cần hướng tới việc khai thác rừng bền vững và đảm bảo sinh kế cho người dân trồng và bảo vệ rừng; giảm đầu tư thủy lợi. Đối với hệ thống thủy lợi, chuyển từ đầu tư cho hệ thống tưới lúa sang hệ thống thủy lợi tổng hợp, đa mục đích, cho các loại cây trồng khác nhau, phục vụ cho cả nghề muối và thủy sản,

và chuyển từ đầu tư thủy lợi từ vùng đồng bằng sang các vùng cao; tăng đầu tư công cho giao thông nông thôn, đào tạo nghề, cơ sở hạ tầng tiếp thị và thông tin liên lạc.

Thứ ba, cải cách thủ tục đầu tư. Tiếp tục cải cách thủ tục đầu tư gắn với cải cách thủ tục hành chính theo đề án của Chính phủ. Thực hiện nghiêm túc cơ chế một cửa tại các cơ quan quản lý Nhà nước; đơn giản hóa hồ sơ, thời gian giải quyết thủ tục đầu tư, không để ách tắc, tổn động làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. Cải cách các thủ tục về xây dựng cơ bản, quản lý vốn sự nghiệp; phổ biến rộng rãi, niêm yết công khai quy chế, quy trình và các thủ tục hành chính tại cơ sở.

Thứ tư, cần tạo cơ hội bình đẳng hơn nữa cho các nguồn vốn đầu tư khác của xã hội, tạo ra các cơ chế hiệu quả để huy động tối đa các nguồn vốn tư nhân, giảm dần sự phụ thuộc, trông chờ vào ngân sách. Ngoài ra, cần đổi mới tư duy về vai trò Nhà nước trong nền kinh tế, cụ thể là giảm bớt chức năng "nhà nước kinh doanh". Không nên phân bổ đầu tư nhà nước vào các ngành mà khu vực tư nhân có thể đảm nhiệm và đảm nhiệm tốt, chuyển trọng tâm ra ngoài lĩnh vực kinh tế, tập trung vào phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, phát triển thể chế và phát triển năng lực, để tạo được ngoại ứng tích cực lan tỏa đến khu vực tư nhân, hỗ trợ khu vực này trong quá trình kinh doanh và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

Thứ năm, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về thu tiền sử dụng đất, về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm khuyến khích đầu tư, nhất là các dự án đầu tư áp dụng công nghệ cao, công nghệ chế biến nông sản thực phẩm sau thu hoạch, dự án đầu tư vào các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn phát triển sản xuất kinh doanh, khuyến khích xuất khẩu.

Thứ sáu, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, thanh tra đầu tư, thanh tra, kiểm tra chuyên ngành. Công tác kiểm tra, giám sát cần duy trì và có kế hoạch cụ thể, rõ ràng, được xây dựng từ đầu năm kế hoạch, tránh chông chéo trong kiểm tra, giám sát giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan. Nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác giám sát các dự án đầu tư nhà nước thông qua việc tăng cường vai trò giám sát của Quốc hội, công tác kiểm toán, cũng như cơ chế giám sát của người dân và các tổ chức xã hội đối với hoạt động đầu tư công từ công tác lập quy hoạch, lập dự án, thẩm định; bố trí và thực hiện các dự án đầu tư



Tăng cường ngân sách nhà nước đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo các hướng: chuyển từ lĩnh vực sản xuất sang chế biến và sau thu hoạch

Tài liệu tham khảo

1. Đầu tư 131.000 tỷ đồng cho "tam nông", Báo Đầu tư
2. Thực trạng, giải pháp và định hướng đầu tư cho "tam nông", Tạp chí Tài chính
3. Đa dạng nguồn vốn đầu tư cho tam nông, Tạp chí Tài chính
4. Bàn giải pháp nâng hiệu quả đầu tư cho tam nông, Thời báo Ngân hàng.
5. Tái cơ cấu đầu tư công trong nông nghiệp trong bối cảnh đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế ở Việt Nam, TS. Đặng Kim Sơn
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2004), Báo cáo đánh giá chi tiêu công cho ngành nông nghiệp thời kì 1996-2003.
7. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn (2008), Đề tài cấp Bộ, Nghiên cứu mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng trong nông nghiệp, Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn